

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 2332 /UBND-KT

V/v kết quả tự đánh giá các chỉ số
nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết
quả bảo vệ môi trường năm 2023
tỉnh Bình Định

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Văn bản số 674/BTNMT-MT ngày 30/01/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2023 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

UBND tỉnh Bình Định đã tiến hành thu thập, tổng hợp và tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường hồ sơ thẩm định kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số, bao gồm:

- Các biểu tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của địa phương tại Phụ lục I kèm theo.
- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của địa phương tại Phụ lục II kèm theo.

Tài liệu kiểm chứng được tổng hợp, lưu trữ tại các đơn vị liên quan để phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định độ tin cậy, chính xác về thông tin, số liệu, kết quả tự đánh giá khi có yêu cầu.

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
CÁC BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ NĂM 2023 TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT, ngày / 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương (m ³)	Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại các đô thị (m ³)	Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m ³)	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
1	2	3	4
76.906	61.525	15.321	24,9

* **Ghi chú:** Nước thải thành phố Quy Nhơn được thu gom, xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình và Nhà máy xử lý nước thải

2A

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; Cột 4 = (cột 3: cột 2) x 100

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

S T T	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh	107	98	9	102	93	9	95,33
1.	Thành phố Quy Nhơn	49	46	3	49	46	3	
2.	Huyện Tuy Phước	3	3	0	3	3	0	
3.	Thị xã An Nhơn	18	18	0	16	16	0	
4.	Huyện Phù Cát	10	9	1	7	6	1	
5.	Huyện Phù Mỹ	5	5	0	5	5	0	
6.	Thị xã Hoài Nhơn	10	6	4	10	6	4	
7.	Huyện Tây Sơn	6	5	1	6	5	1	
8.	Huyện Hoài Ân	2	2	0	2	2	0	
9.	Huyện Vĩnh Thạnh	2	2	0	2	2	0	
10.	Huyện Vân Canh	2	2	0	2	2	0	

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu mẫu 03: Tỷ lệ khu công nghiệp (KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

TT	Tên KCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung		Hệ thống xử lý nước thải tập trung		Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
01	KCN Phú Tài	Phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	x		x		
02	KCN Long Mỹ	Xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn	Toàn bộ nước thải phát sinh được dẫn về hệ thống xử lý tại KCN Phú Tài để xử lý		x		
03	KCN Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa, TX. An Nhơn	x		x		
04	KCN Nhơn Hội (Khu A)	KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	Toàn bộ nước thải phát sinh từ KCN Nhơn Hội A, B được thu gom về hệ thống xử lý tập trung KCN Nhơn Hội để xử lý		x		
05	KCN Nhơn Hội (Khu B)	KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn			x		
06	KCN Becamex	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	x		x		
	Tổng số		6		6		100

Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư HTXLNT tập trung (tích 1 trong 2 cột)		HTXLNTTT đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ CCN có HTXLNT tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
1.	CCN Nhơn Bình	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn	x		x		
2.	CCN Phước An	Thôn Ngọc Thạch, xã Phước An, huyện Tuy Phước	x		x		
3.	CCN Gò Đá Trắng	Phường Đập Đá, TX An Nhơn	x		x		
4.	CCN Đồi Hòa Sơn	Thôn Tân Đức, Xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn		x			
5.	CCN Thanh Liêm	Thôn Thanh Liêm, xã Nhơn An, TX An Nhơn	x		x		
6.	CCN An Mơ	Thôn Nam Tượng II, Xã Nhơn Thọ		x			
7.	CCN Tân Đức	Thôn Tân Đức, Xã Nhơn Mỹ, TX An Nhơn		x			
8.	CCN Nhơn Tân 1	Xã Nhơn Tân, TX An Nhơn		x			
9.	CCN Cầu Nước Xanh	Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn		x			
10.	CCN Phú An	Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	x		x		
11.	CCN Cầu 16	Thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn		x			
12.	CCN Gò Mít	Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát	x		x		

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư HTXLNT tập trung (tích 1 trong 2 cột)		HTXLNTTT đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ CCN có HTXLNT tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
13.	CCN Cát Nhơn	Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	x		x		
14.	CCN Cát Trinh	Thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	x		x		
15.	CCN Bình Dương	TT. Bình Dương, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ		x			
16.	CCN Bồng Sơn	Khối Thiết Đính Nam – P. Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn		x			
17.	CCN Tam Quan	Phường Tam Quan, TX Hoài Nhơn		x			
18.	CCN Hoài Tân	Thôn Giao Hội 1, xã Hoài Tân, TX Hoài Nhơn		x			
19.	CCN Tường Sơn	Thôn Tường Sơn, xã Hoài Sơn, TX Hoài Nhơn		x			
20.	CCN Ngọc Sơn	Phường Hoài Thanh Tây, TX. Hoài Nhơn		x			
21.	CCN Vân Canh	Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh		x			
	Tổng số		8	13	8		38,1

Trong đó: Cột 5 = (Cột 3): (Cột 1 + Cột 2) x 100

Ghi chú: Theo Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định, đối với 13 cụm công nghiệp chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải (nêu trên) thì phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải trong giai đoạn 2023 – 2025. Hiện nay, các doanh nghiệp thứ cấp trong các cụm công nghiệp này đã tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

TT	Tên bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động	Địa chỉ	Có HTXLNT tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		HTXLNT tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có HTXLNT tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Ghi chú
			Có	Không	Đạt	Không đạt		
			1	2	3	4	5	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	106 Nguyễn Huệ, P. Trần Phú, TP. Quy Nhơn	X		X			
2	Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn	202 Quang Trung, P. Bồng Sơn, TX. Hoài Nhơn	X		X			
3	Bệnh viện YHCT và PHCN	Tổ 5, KP 5, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn	X		X			
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Tổ 2, KP 5, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn	X		X			
5	Bệnh viện Tâm thần	Tổ 1, KP 5, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn	X		X			Dùng chung HTXLNT của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi
6	Bệnh viện Mắt	78 Trần Hưng Đạo, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn	X		X			
7	TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh	C3, Điện Biên Phủ, P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn	X		X			
8	TTYT thành phố Quy Nhơn	114 Trần Hưng Đạo, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn	X		X			
9	TTYT huyện Tuy Phước	66 Đào Tấn, TT. Tuy Phước, huyện Tuy Phước	X		X			

10	TTYT thị xã An Nhơn	01 Tôn Thất Tùng, P. Nhơn Hưng, TX. An Nhơn	X		X			
11	TTYT huyện Phù Cát	12 Ba Tháng Hai, TT. Ngô Mây, huyện Phù Cát	X		X			
12	TTYT huyện Phù Mỹ	244 Quang Trung, TT. Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ	X		X			
13	TTYT thị xã Hoài Nhơn	KP7, P. Tam Quan, TX. Hoài Nhơn	X		X			
14	TTYT huyện Hoài Ân	Thôn Ân Thường 2, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	X		X			
15	TTYT huyện Tây Sơn	48 Nguyễn Huệ, TT. Phú Phong, huyện Tây Sơn	X		X			
16	TTYT huyện An Lão	Khu phố 2, TT. An Lão, huyện An Lão	X		X			
17	TTYT huyện Vân Canh	KP Thịnh Văn 2, TT. Vân Canh, huyện Vân Canh	X		X			
18	TTYT huyện Vĩnh Thạnh	ĐT639, TT. Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	X		X			
19	Bệnh viện Bình Định	39A Phạm Ngọc Thạch, P. Trần Phú, TP. Quy Nhơn	X		X			
20	Bệnh viện Hòa Bình	355 Trần Hưng Đạo, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn	X		X			
21	Bệnh viện Thu Phúc	418-420 Nguyễn Thái Học, TP. Quy Nhơn	X		X			
22	Bệnh viện Mắt Sài Gòn – Quy Nhơn	11 Điện Biên Phủ, P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn	X		X			
	Tổng số		22	0	22	0	100	

Trong đó: $\text{Cột 5} = \text{Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100}$

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

Số lượng phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh (xe)				Số dân khu vực đô thị (10.000 người)	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)
Tổng số	Xe buýt	Ô tô chở khách tuyến cố định	Tàu điện		
1	2	3	4	5	6
531	43	488	-	62	8,56

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 6 = (Cột 1 : Cột 5)

Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)

STT	Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn/năm)	Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)
1	2	3	4
	2.023,61	1.922,43	95

Trong đó: Cột 4 = (Cột 3 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
	Tổng số	Chất thải thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại)	
1	2	3	4	5
1.051,44	-	-	-	39,51 (*)

Ghi chú

(*): Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 05/11 địa phương (Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tuy Phước và Phù Cát) đã được công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới và 02/11 địa phương (Tây Sơn và Phù Mỹ) đã xây dựng và đăng ký đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2023 có tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn đạt tối thiểu 40%.

Tại 04/11 địa phương còn lại có 13 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn đạt tối thiểu 30%) và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn đạt tối thiểu 40%). Do đó tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%) của tỉnh Bình Định đạt 39,51% theo tỷ lệ tối thiểu các hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn.

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
1	2	3
285.819,3	257.465,1	90,1

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 : Cột\ 1) \times 100$

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (BCL CTR) hợp vệ sinh (%)

STT	Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch	Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	
A	B	1	2	3
1	BCL CTR huyện Phù Mỹ	x		75
2	BCL CTR huyện Phù Cát	x		
3	BCL CTR huyện Vân Canh	x		
4	BCL CTR Long Mỹ, TP. Quy Nhơn	x		
5	BCL CTR huyện Tây Sơn	x		
6	BCL CTR thị xã Hoài Nhơn	x		
7	BCL tạm thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân		x	
8	BCL tạm xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh		x	

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng Cột 1 + Tổng Cột 2) x 100

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
Tổng số	Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh	Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh	Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
1	2	3	4	5	6	7
4	3	1	4	3	1	100

Ghi chú:

- Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh: kho Bom Phường Quang Trung, Kho chất độc CS Phường Bùi Thị Xuân, khu vực tồn lưu chất độc hóa học tại sân bay Phù Cát.

- Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa: Bãi rác núi Bà Hỏa.

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

Tổng số dân khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
1	2	3
619.645	544.290	87,84

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 / Cột\ 1) \times 100$

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh(%)

STT	Tổng số hộ dân nông thôn (hộ)	Tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
A	1	2	3
1	270.501	270.501	100

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 : Cột\ 1) \times 100$

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)

STT	Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố	Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)	Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến 31/12/2023 (ha)											
			Tổng số		Chia ra									
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
						Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	27.722	22.682	81,8		2		2						
1	Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn	22.682	22.682			1		1						
2	Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại	5.040				1		1						

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	Tổng diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)
1	2	3
133.361,48 ha (Diện tích rừng trồng mới tập trung)	379.040,27 ha (Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh)	35,18

Trong đó: $\text{Cột 3} = (\text{Cột 1} : \text{cột 2}) \times 100$

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)
1	2	3
0	7,09	7,09

Trong đó: $\text{Cột 3} = \text{Cột 1} + \text{Cột 2}$

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo

TT	Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành	Địa chỉ nhà máy	Công suất thiết kế/lắp đặt (MW; MWp)	Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2023 (kWh)
	Tổng số			1.128.380.526
1	Các nhà máy điện gió			221.121.101
1.1	Nhà máy điện gió Phương Mai 1	Xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	26,4/26,4 MW	54.567.890
1.2	Nhà máy điện gió Phương Mai 3	Thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	21/21 MW	46.739.886
1.3	Nhà máy điện gió Nhơn Hội - Giai đoạn 1	Núi Phương Mai, Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc xã Nhơn Hội và xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	30/30MW	70.141.264
1.4	Nhà máy điện gió Nhơn Hội - Giai đoạn 2	Núi Phương Mai, Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc xã Nhơn Hội và xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	30/30MW	49.672.061
2	Hệ thống điện mặt trời mái nhà			239.683.362
	Điện mặt trời mái nhà (2.072 hệ thống)	Trên địa bàn tỉnh	223 MWp	239.683.362
3	Các dự án điện mặt trời nổi			67.764.699
	Nhà máy điện mặt trời Đàm Trà Ổ	Xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	50/50 MWp	67.764.699
4	Dự án điện mặt trời mặt đất			599.811.364
4.1	Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	49,5/49,5 MWp	65.929.370
4.2	Nhà máy điện mặt trời Fujiwara Bình Định	Núi Phương Mai, Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc xã Nhơn Hội và xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	50/50 MWp	66.131.767
4.3	Nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	50/50 MWp	65.254.028
4.4	Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ	Xã Mỹ An và xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	330/330 MWp	402.496.199

Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị

STT	Tên các đô thị loại IV trở lên	Dân số đô thị (10.000 người)	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đang hoạt động			Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)
			Tổng số	Thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia	Do tỉnh thiết lập	
A	B	1	2	3	4	5
1	Thành phố Quy Nhơn, Thị xã An Nhơn, Thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phú Phong	52,37	3	1	2	0,06

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 2: Cột 1

Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động (QTTĐ)	Số lượng hệ thống QTTĐ phải lắp đặt		Số lượng hệ thống QTTĐ đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT theo quy định		Đáp ứng tiêu chí (*)		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CCN Nhơn Bình	1								100
2	CCN Thanh Liêm	1								
3	CCN Gò Đá Trắng	1								
4	CCN Phước An	1								
5	CCN Phú An	1								
6	CCN Cát Trinh	1								
7	CCN Cát Nhơn	1								
8	CCN Canh Vinh	1								
9	Công ty CP Bicem		1							
10	Công ty CP Công nghệ Wash HNC	1								
11	Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm	1								
12	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Hòa	1								

STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động (QTTĐ)	Số lượng hệ thống QTTĐ phải lắp đặt		Số lượng hệ thống QTTĐ đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT theo quy định		Đáp ứng tiêu chí (*)		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Tài, Long Mỹ	1		1		1		1		
14	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Hội	1		1				1		
15	Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình	1		1		1		1		
16	Nhà máy xử lý nước thải 2A	1		1		1		1		
17	Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh	1		1		1		1		

(*): Đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định.

Trong đó: Cột 10 = (Cột 8 : Cột 1) x 100

Ghi chú:

- Hiện nay có 05/17 cơ sở đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và thực hiện truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định theo đúng quy định.

- Các cơ sở còn lại đang triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2024 theo quy định..

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường
1	2	3
169,116	21.996,245	0,77

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân năm 2022 (người/triệu dân)

Tổng dân số của địa phương (triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7
1,508	222	31	21	159	11	147

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

Biểu mẫu 26: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)

Số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ)			Số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (vụ)			Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)
Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng Sở Tài nguyên và Môi trường	
1	2	3	4	5	6	7
9	0	9	9	0	9	100

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3;
 Cột 4 = Cột 5 + Cột 6;
 Cột 7 = (Cột 5: Cột 1) x 100

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I
CỦA BỘ CHỈ SỐ NĂM 2023 TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Chỉ số	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá	Ghi chú
01	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	24,9	Sở Xây dựng tổng hợp
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50m ³ /ngày.đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	95,33	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	Ban Quản lý Khu kinh tế tổng hợp
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	38,1	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
05	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100	Sở Y tế tổng hợp
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/10.000 người	8,56	Sở Giao thông vận tải tổng hợp
08	Số lượng sự cố chất thải	vụ	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	95	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	%	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	39,51	Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp

Chỉ số	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá	Ghi chú
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	90,1	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	75	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	100	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	87,84	<i>Sở Xây dựng tổng hợp</i>
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp</i>
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	81,8	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp</i>
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	%	35,18	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp</i>
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	7,09	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp</i>
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	Kwh	1.128.380.526	<i>Sở Công Thương tổng hợp</i>
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0,06	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật	%	100	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	0,77	<i>Sở Tài chính tổng hợp</i>

Chỉ số	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá	Ghi chú
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	Người/triệu dân	147	<i>Sở Nội vụ tổng hợp</i>
26	Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	100	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp</i>